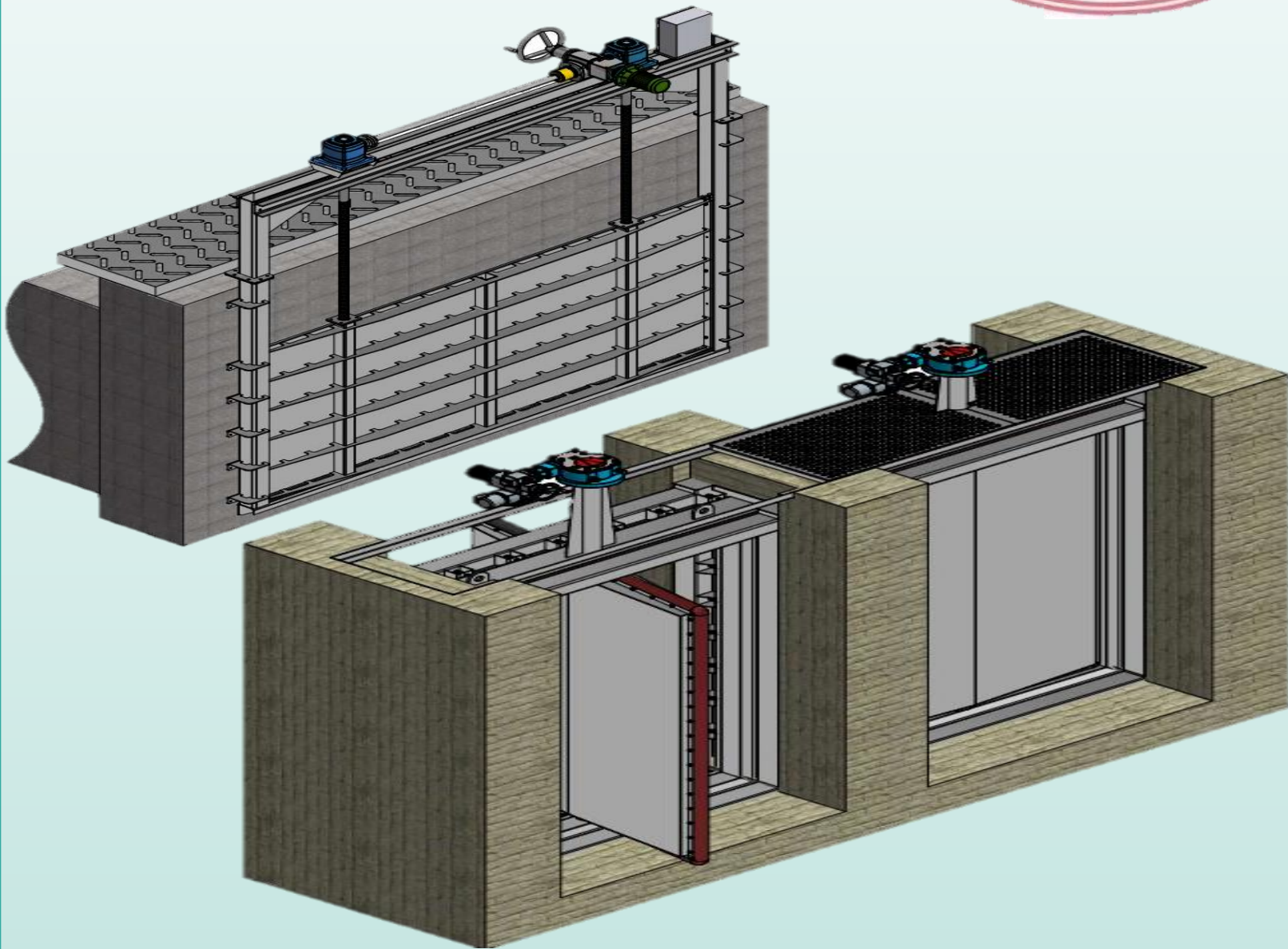




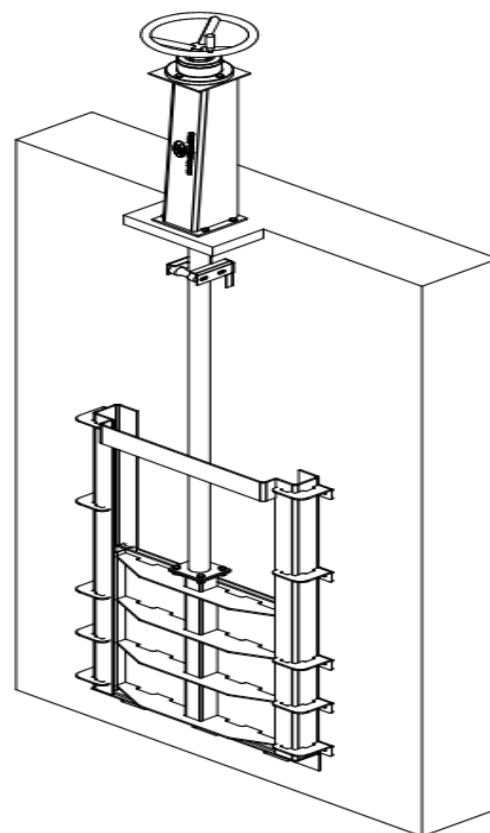
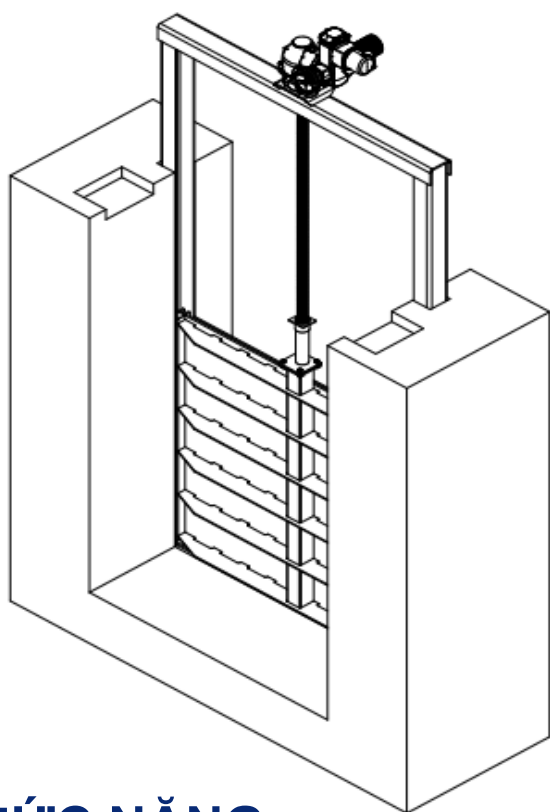
VAN CỬA PHAI

VAN BƯỚM ĐIỆN

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ MÔI TRƯỜNG HỒNG HÀ

Địa chỉ: số 15, đường 53, KP. 8, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Website: <http://cokhihongha.com.vn/> - Hotline: 0908182171

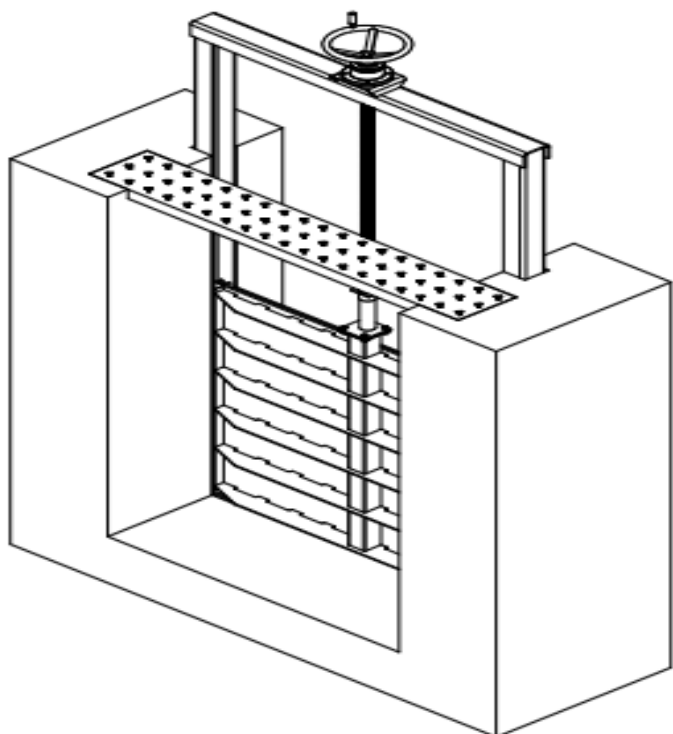


CHỨC NĂNG

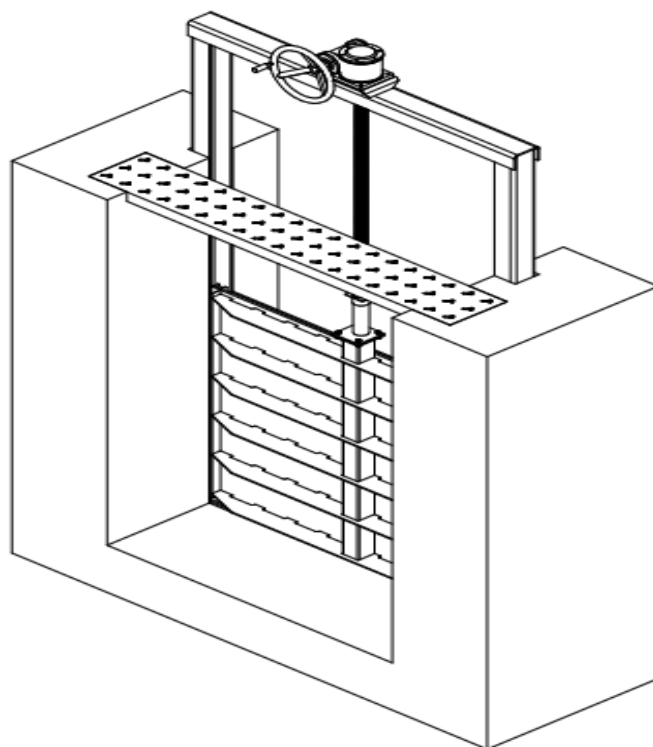
- ✓ Van cửa phai (Penstock) là van được chế tạo để ngăn dòng, điều tiết mực nước và điều tiết lưu lượng dòng chảy nhờ cơ chế đóng, mở linh hoạt, tùy biến của van.
- ✓ Van thường được sử dụng ở các cửa sông cửa biển, trên các kênh mương trong hệ thống thủy lợi công nghiệp và trong hệ thống xử lý nước thải, nước cấp.

❖ ĐẶC ĐIỂM

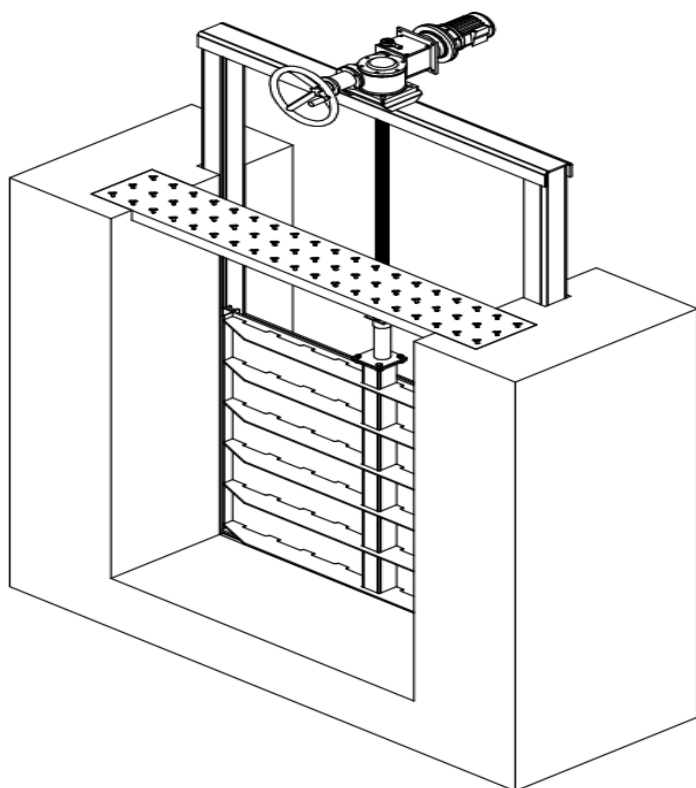
- ✓ Chế tạo bằng thép không gỉ có thể dùng trong môi trường nước chứa nhiều thành phần hóa học, tuổi thọ van cao, lâu bền.
- ✓ Kích thước, công suất van có thể biến thiên theo chiều cao mực nước.
- ✓ Chiều cao van có thể lên tới tối đa 20m.
- ✓ Ứng dụng rộng rãi, dễ lắp đặt và vận hành.



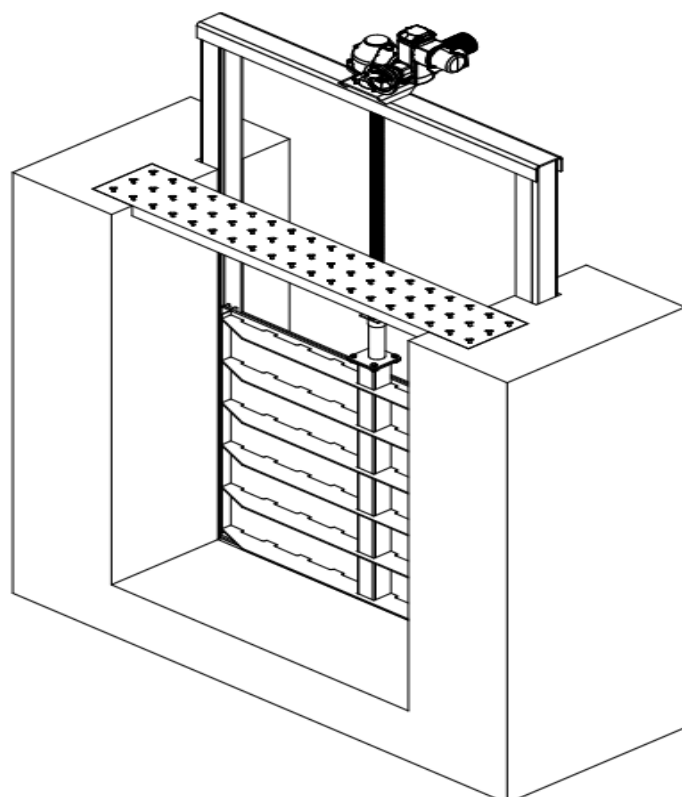
VAN TAY QUAY GỐI ĐỖ



VAN TAY QUAY HỘP SỐ

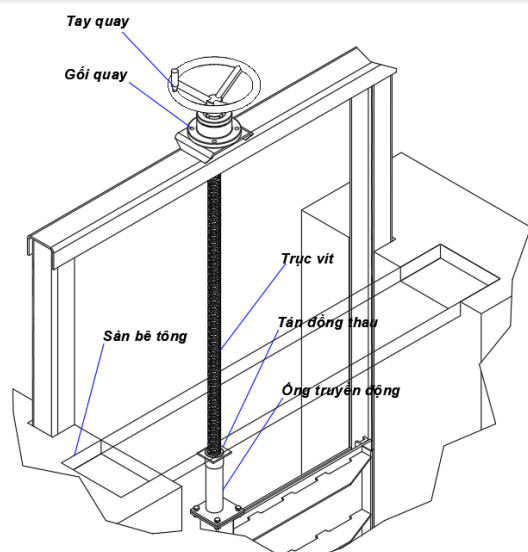


VAN ĐỘNG CƠ HỒNG HÀ VN

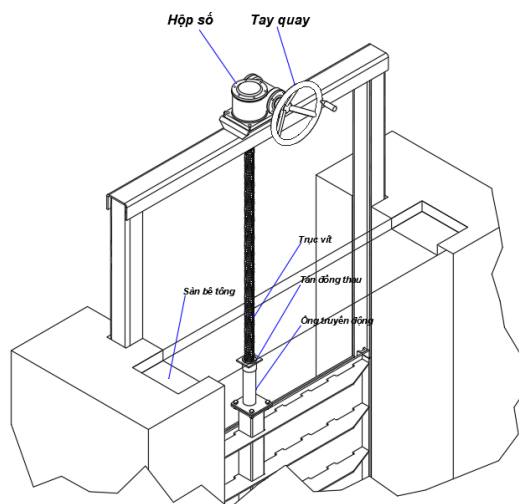


VAN HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

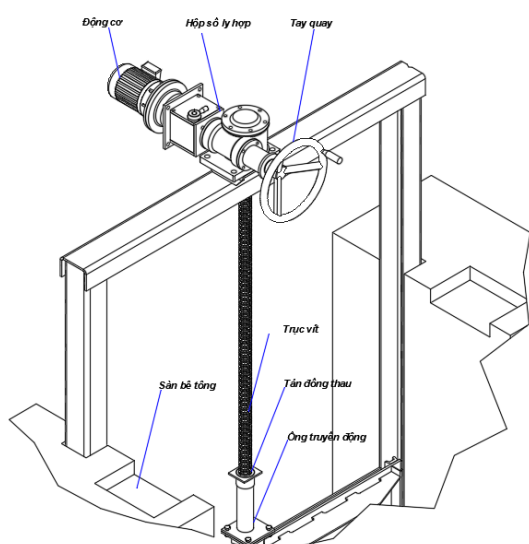
VAN CỬA PHAI- 3 MẶT KÍN



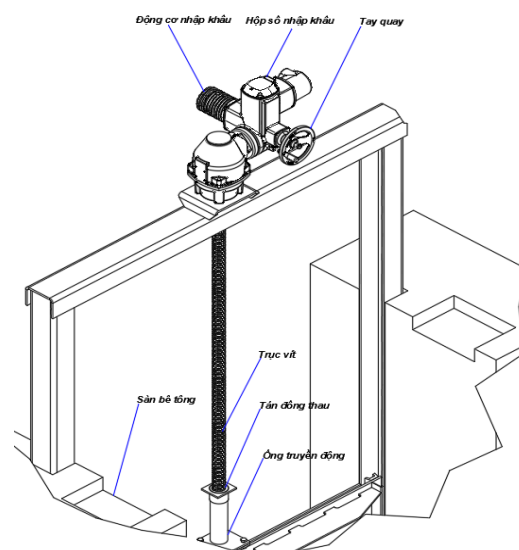
TAY QUAY GỐI ĐỠ



TAY QUAY HỘP SỐ



HỘP SỐ ĐỘNG CƠ HONG HA VN



HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

THÔNG SỐ CHUNG

Model	PTK 3W...	PTK 3GW..	PTK 3MH..	PTK 3MI
Thông số				
Vật liệu khung	SUS 304	SUS 304	SUS 304	SUS 304
Vật liệu kết nối	SUS 304	SUS 304	SUS 304	SUS 304
Vận hành	Thủ công	Thủ công	Bằng điện	Bằng điện
Kiểu lắp đặt	Lắp kênh mương			
Mặt kín	Van 3 mặt kín			
Độ rò rỉ cho phép	1.25 lít/phút/m chu vi tiếp xúc			

QUY CÁCH KÝ HIỆU VAN



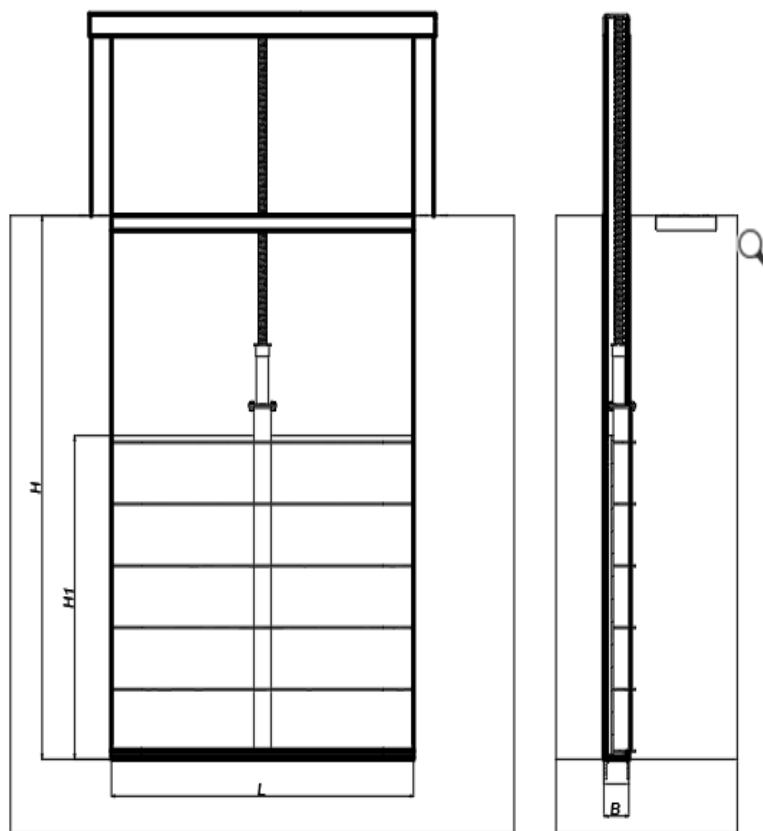
Ghi chú:

W : Tay quay

GW : Hộp số tay quay

MH : Động cơ hộp số Hồng Hà

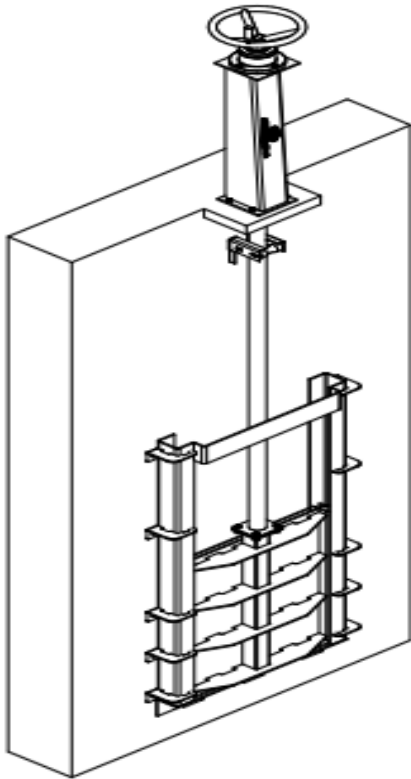
MI : Động cơ hộp số nhập khẩu



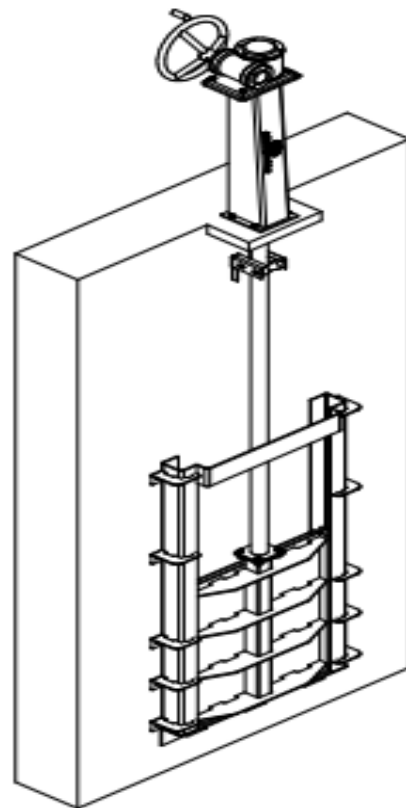
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

Model	Công suất(Kw)	Mặt kín	L	H1	H	B
VAN CỬA PHAI- TAY QUAY						
PTK 3W.0303	-	3 mặt	300	300	700	80
PTK 3W.0403	-	3 mặt	400	300	700	80
PTK 3W.0504	-	3 mặt	500	400	900	80
PTK 3W.0604	-	3 mặt	600	400	900	80
PTK 3W.0705	-	3 mặt	700	500	1.100	80
PTK 3W.0805	-	3 mặt	800	500	1.100	80
PTK 3W.0906	-	3 mặt	900	600	1.300	80
PTK 3W.1006	-	3 mặt	1.000	600	1.300	80
PTK 3W.1107	-	3 mặt	1.100	700	1.500	100
PTK 3W.1208	-	3 mặt	1.200	800	1.700	100
PTK 3W.1309	-	3 mặt	1.300	900	1.900	100
PTK 3W.1410	-	3 mặt	1.400	1.000	2.100	100
PTK 3W.1512	-	3 mặt	1.500	1.200	2.500	100
VAN CỬA PHAI- TAY QUAY HỘP SỐ						
PTK 3GW.0808	-	3 Mặt	800	800	1.800	80
PTK 3GW.0908	-	3 Mặt	900	800	1.900	80
PTK 3GW.1008	-	3 Mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 3GW.1109	-	3 Mặt	1.100	900	2.300	80

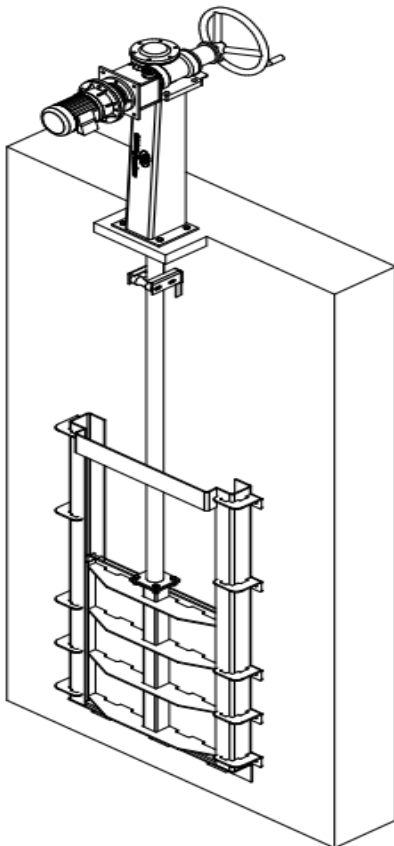
Model	Công suất(Kw)	Mặt kín	L	H1	H	B
PTK 3GW.1209	-	3 Mặt	1.200	900	2.500	80
PTK 3GW.1309	-	3 Mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 3GW.1410	-	3 Mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 3GW.1510	-	3 Mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 3GW.1610	-	3 Mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 3GW.1711	-	3 Mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 3GW.1811	-	3 Mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 3GW.1911	-	3 Mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 3GW.2012	-	3 Mặt	2.000	1.200	4.200	100
VAN CỬA PHAI- HỘP SỐ HỒNG HÀ VN						
PTK 3MH- 0808	0,4	3 Mặt	800	800	1.800	80
PTK 3MH- 0908	0,4	3 Mặt	900	800	1.900	80
PTK 3MH-1008	0,4	3 Mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 3MH-1109	0,4	3 Mặt	1.100	900	2.300	80
PTK 3MH-1209	0,55	3 Mặt	1.200	900	2.500	80
PTK 3MH-1309	0,55	3 Mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 3MH-1410	0,55	3 Mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 3MH-1510	0,55	3 Mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 3MH-1610	0,55	3 Mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 3MH-1711	0,75	3 Mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 3MH-1811	0,75	3 Mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 3MH-1911	0,75	3 Mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 3MH-2012	0,75	3 Mặt	2.000	1.200	4.200	100
VAN CỬA PHAI- HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU						
PTK 3MI- 0808	0,4	3 Mặt	800	800	1.800	80
PTK 3MI- 0908	0,4	3 Mặt	900	800	1.900	80
PTK 3MI-1008	0,4	3 Mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 3MI-1109	0,4	3 Mặt	1.100	900	2.300	80
PTK 3MI-1209	0,55	3 Mặt	1.200	900	2.500	80
PTK 3MI-1309	0,55	3 Mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 3MI-1410	0,55	3 Mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 3MI-1510	0,55	3 Mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 3MI-1610	0,55	3 Mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 3MI-1711	0,75	3 Mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 3MI-1811	0,75	3 Mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 3MI-1911	0,75	3 Mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 3MI-2012	0,75	3 Mặt	2.000	1.200	4.200	100



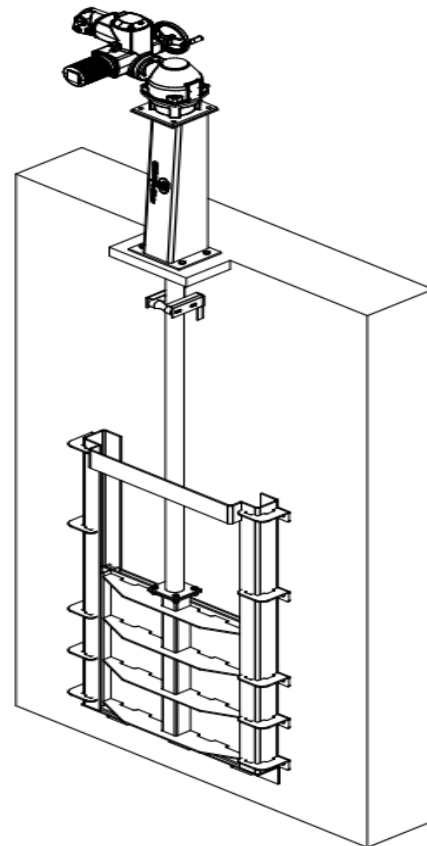
TAY QUAY GỐI ĐỖ



TAY QUAY HỘP SỐ

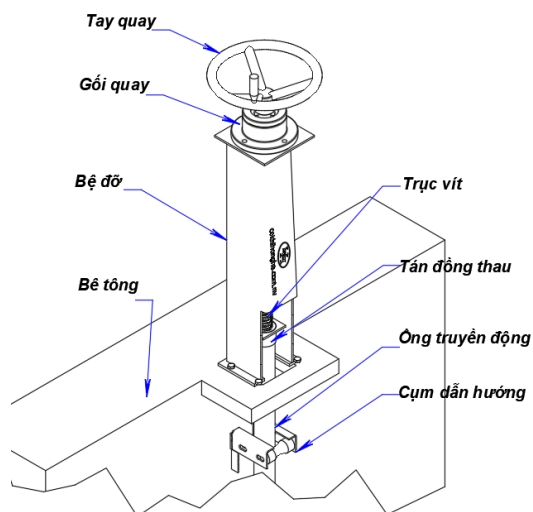


HỘP SỐ ĐỘNG CƠ HỒNG HÀ VN

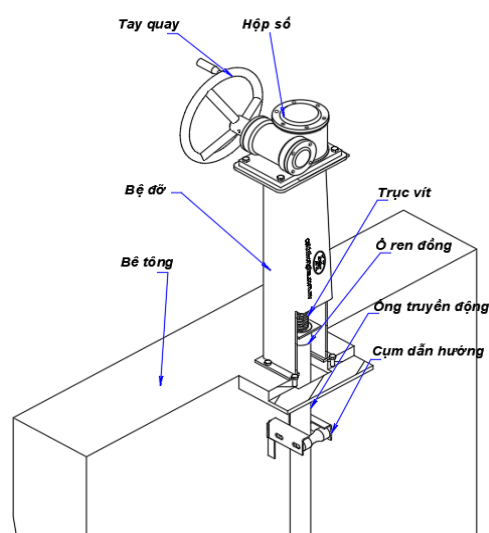


HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

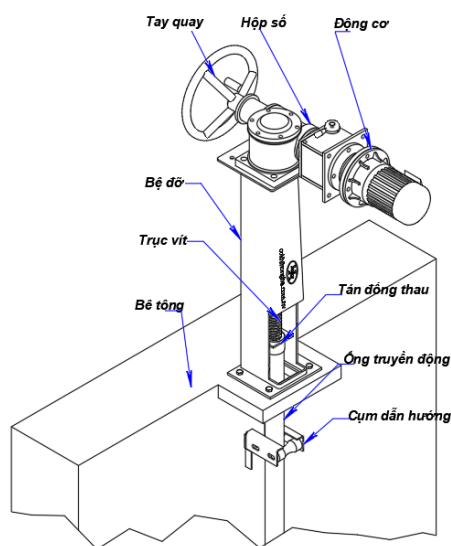
VAN CỬA PHAI- 4 MẶT KÍN



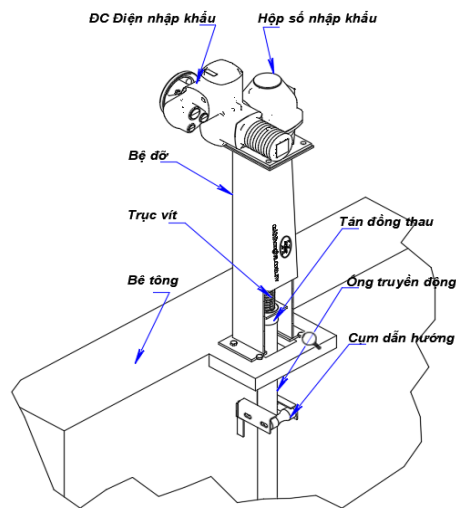
TAY QUAY GỐI ĐỠ



TAY QUAY HỘP SỐ



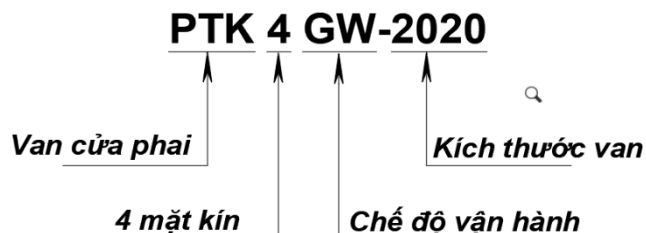
HỘP SỐ ĐỘNG CƠ HỒNG HÀ VN



HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

Model	PTK 4W...	PTK 4MW..	PTK 4G..	PTK 4GM
Thông số				
Vật liệu khung	SUS 304	SUS 304	SUS 304	SUS 304
Vật liệu kết nối	SUS 304	SUS 304	SUS 304	SUS 304
Vận hành	Thủ công	Thủ công	Bằng điện	Bằng điện
Kiểu lắp đặt	Lắp bể gom, lắp cống thoát nước,..			
Mặt kín	Van 4 mặt kín			
Độ rò rỉ cho phép	1.25 lít/phút/m chu vi tiếp xúc			

QUY CÁCH KÝ HIỆU VAN



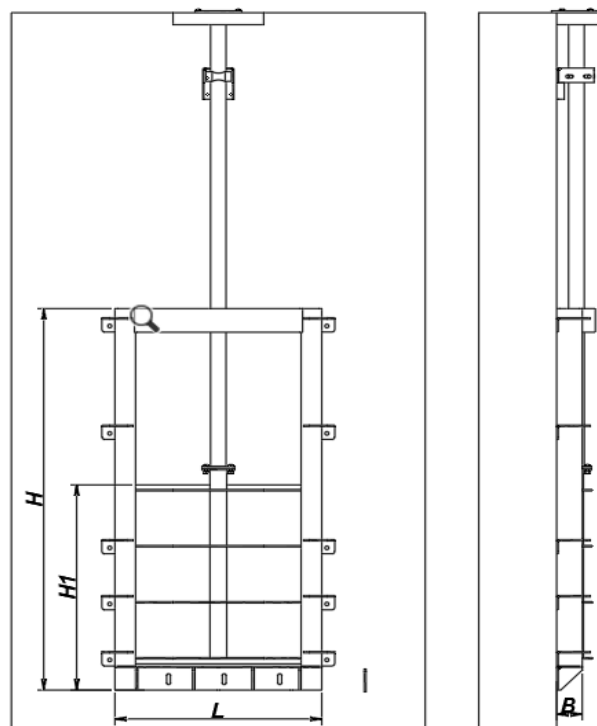
Ghi chú:

W : Tay quay

GW : Hộp số tay quay

MH : Động cơ hộp số Hồng Hà

MI : Động cơ hộp số nhập khẩu



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

Model	Công suất(Kw)	Mặt kín	L	H1	H	B
VAN CỬA PHAI- TAY QUAY						
PTK 4W.0303	-	4 mặt	300	300	700	80
PTK 4W.0403	-	4 mặt	400	300	700	80
PTK 4W.0504	-	4 mặt	500	400	900	80
PTK 4W.0604	-	4 mặt	600	400	900	80
PTK 4W.0705	-	4 mặt	700	500	1.100	80
PTK 4W.0805	-	4 mặt	800	500	1.100	80
PTK 4W.0906	-	4 mặt	900	600	1.300	80
PTK 4W.1006	-	4 mặt	1.000	600	1.300	80
PTK 4W.1107	-	4 mặt	1.100	700	1.500	100
PTK 4W.1208	-	4 mặt	1.200	800	1.700	100
PTK 4W.1309	-	4 mặt	1.300	900	1.900	100
PTK 4W.1410	-	4 mặt	1.400	1.000	2.100	100
PTK 4W.1512	-	4 mặt	1.500	1.200	2.500	100
VAN CỬA PHAI- TAY QUAY HỘ SỐ						
PTK 4GW.0808	-	4 mặt	800	800	1.800	80
PTK 4GW.0908	-	4 mặt	900	800	1.900	80
PTK 4GW.1008	-	4 mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 4GW.1109	-	4 mặt	1.100	900	2.300	80
PTK 4GW.1209	-	4 mặt	1.200	900	2.500	80

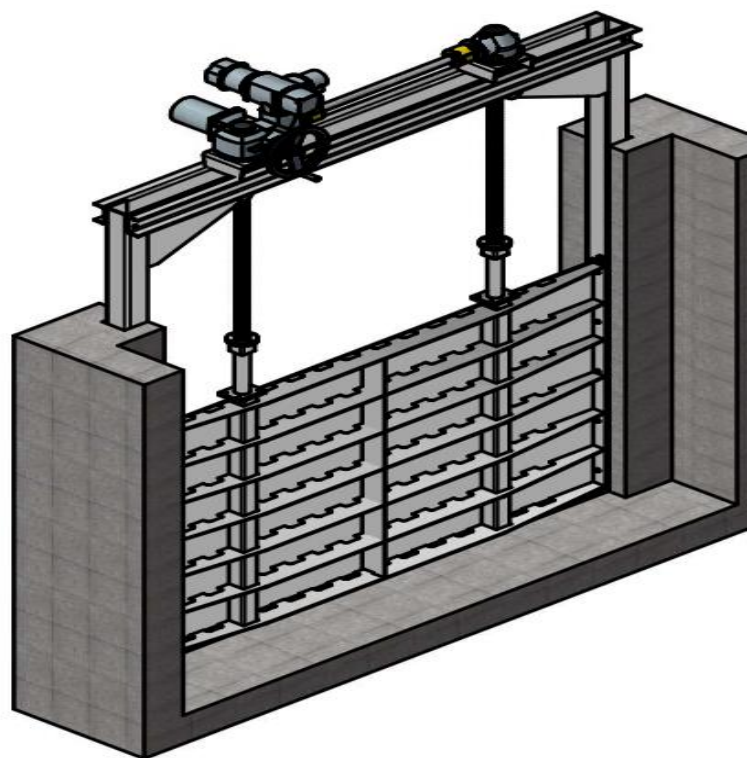
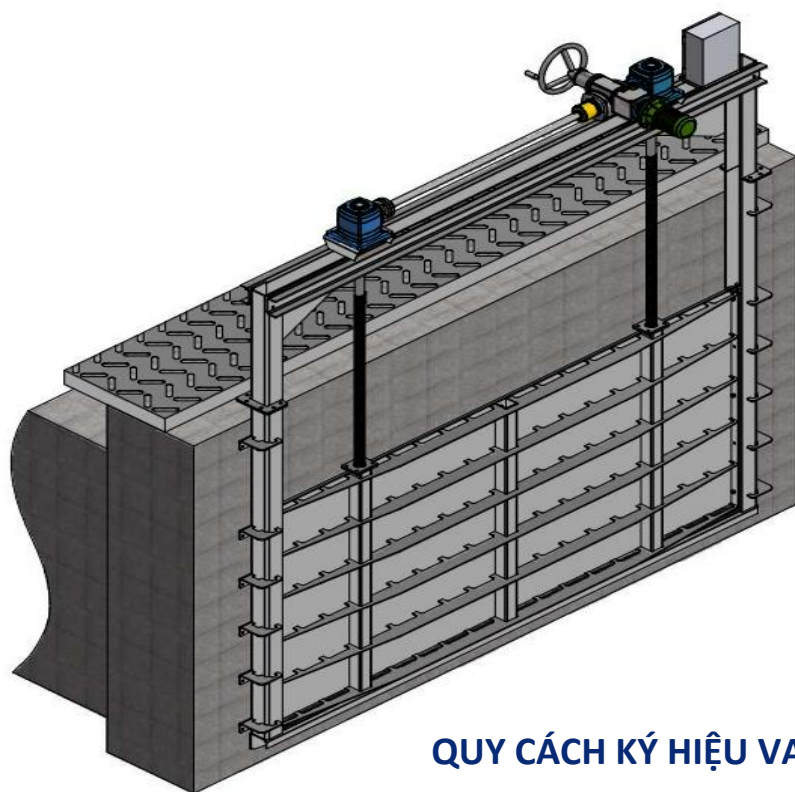
PTK 4GW.1309	-	4 mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 4GW.1410	-	4 mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 4GW.1510	-	4 mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 4GW.1610	-	4 mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 4GW.1711	-	4 mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 4GW.1811	-	4 mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 4GW.1911	-	4 mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 4GW.2012	-	4 mặt	2.000	1.200	4.200	100

VAN CỬA PHAI- HỘP SỐ HỒNG HÀ VN

PTK 4MH- 0808	0,4	4 mặt	800	800	1.800	80
PTK 4MH- 0908	0,4	4 mặt	900	800	1.900	80
PTK 4MH-1008	0,4	4 mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 4MH-1109	0,4	4 mặt	1.100	900	2.300	80
PTK 4MH-1209	0,55	4 mặt	1.200	900	2.500	80
PTK 4MH-1309	0,55	4 mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 4MH-1410	0,55	4 mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 4MH-1510	0,55	4 mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 4MH-1610	0,55	4 mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 4MH-1711	0,75	4 mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 4MH-1811	0,75	4 mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 4MH-1911	0,75	4 mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 4MH-2012	0,75	4 mặt	2.000	1.200	4.200	100

VAN CỬA PHAI- HỘP SỐ ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

PTK 4MI- 0808	0,4	4 mặt	800	800	1.800	80
PTK 4MI- 0908	0,4	4 mặt	900	800	1.900	80
PTK 4MI-1008	0,4	4 mặt	1.000	800	2.100	80
PTK 4MI-1109	0,4	4 mặt	1.100	900	2.300	80
PTK 3MI-1209	0,55	4 mặt	1.200	900	2.500	80
PTK 4MI-1309	0,55	4 mặt	1.300	900	2.700	80
PTK 4MI-1410	0,55	4 mặt	1.400	1.000	2.900	100
PTK 4MI-1510	0,55	4 mặt	1.500	1.000	3.200	100
PTK 4MI-1610	0,55	4 mặt	1.600	1.000	3.400	100
PTK 4MI-1711	0,75	4 mặt	1.700	1.100	3.600	100
PTK 4MI-1811	0,75	4 mặt	1.800	1.100	3.800	100
PTK 4MI-1911	0,75	4 mặt	1.900	1.100	4.000	100
PTK 4MI-2012	0,75	4 mặt	2.000	1.200	4.200	100



QUY CÁCH KÝ HIỆU VAN

PTK 2T 3- 2020

Van cửa phai trục đôi

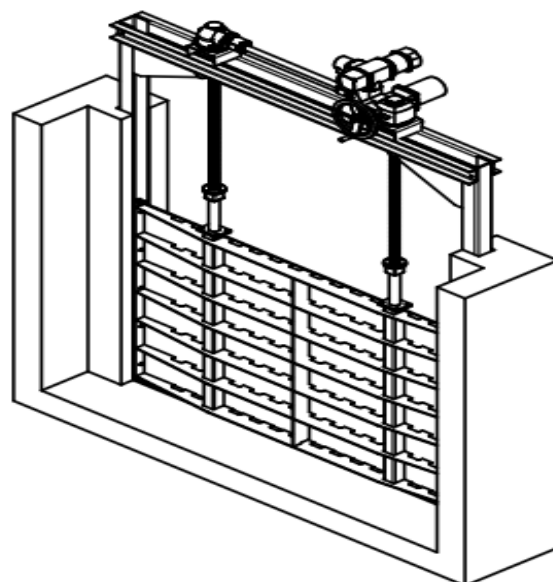
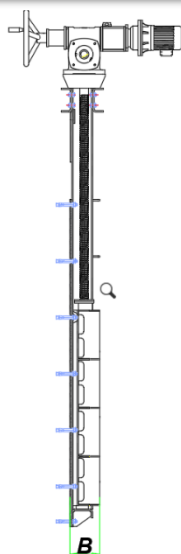
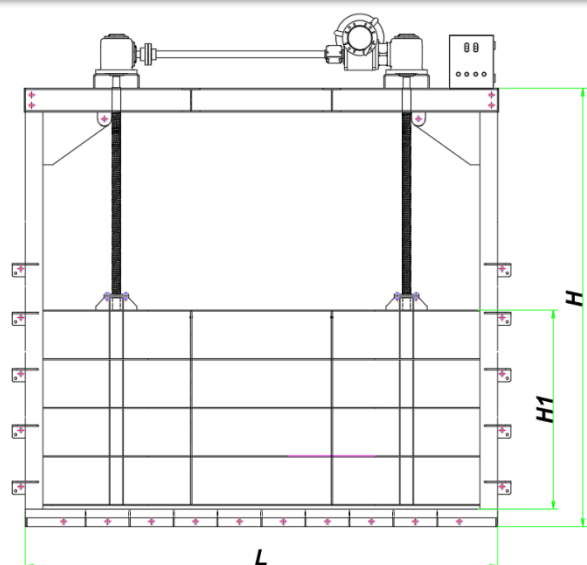
Số mặt kín

Kích thước

THÔNG SỐ CHUNG

Model	PTK 2T3-...	PTK 2T4-..
Thông số		
Vật liệu khung	SUS 304	SUS 304
Vật liệu kết nối	SUS 304	SUS 304
Vận hành	Bằng điện	Bằng điện
Kiểu lắp đặt	Lắp kênh mương	Lắp bể gom, cống thoát nước,...
Mặt kín	Van 3 mặt kín	Van 4 mặt kín
Độ rò rỉ cho phép	1.25 lít/phút/m chu vi tiếp xúc	

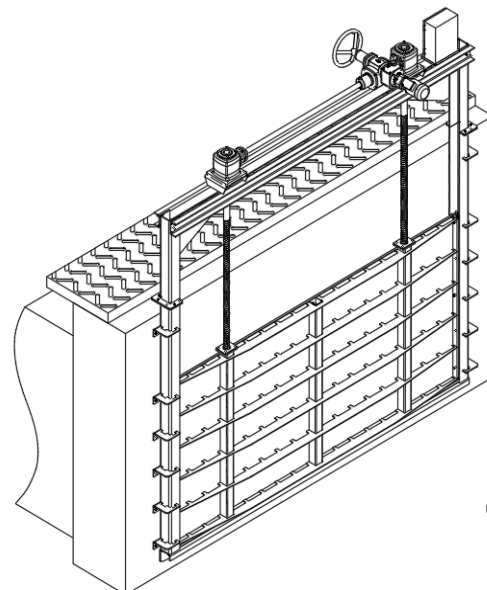
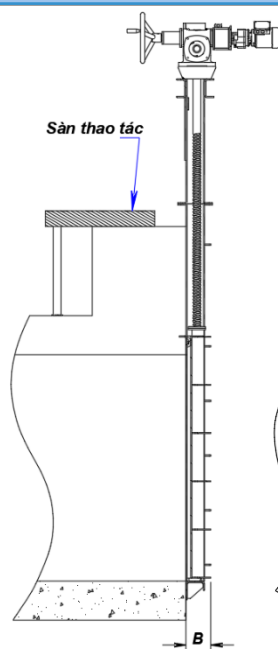
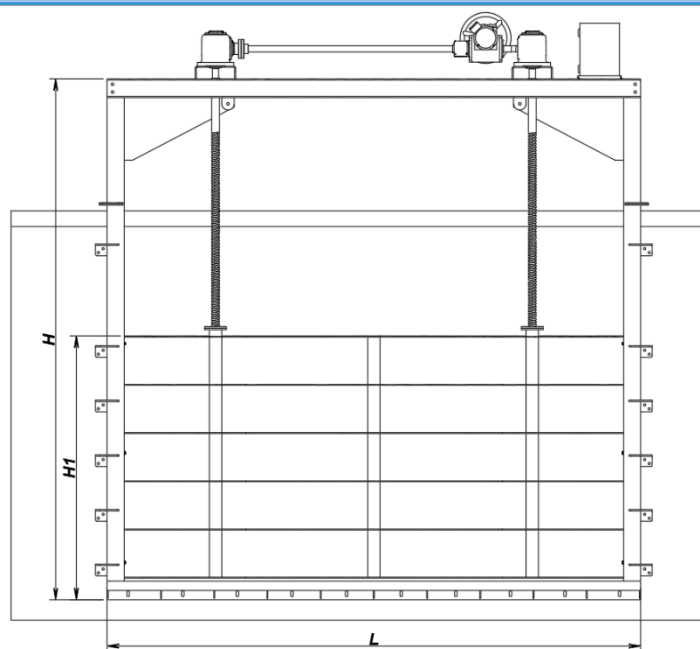
VAN CỬA PHAI- TRỤC ĐÔI 3 MẶT KÍN



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

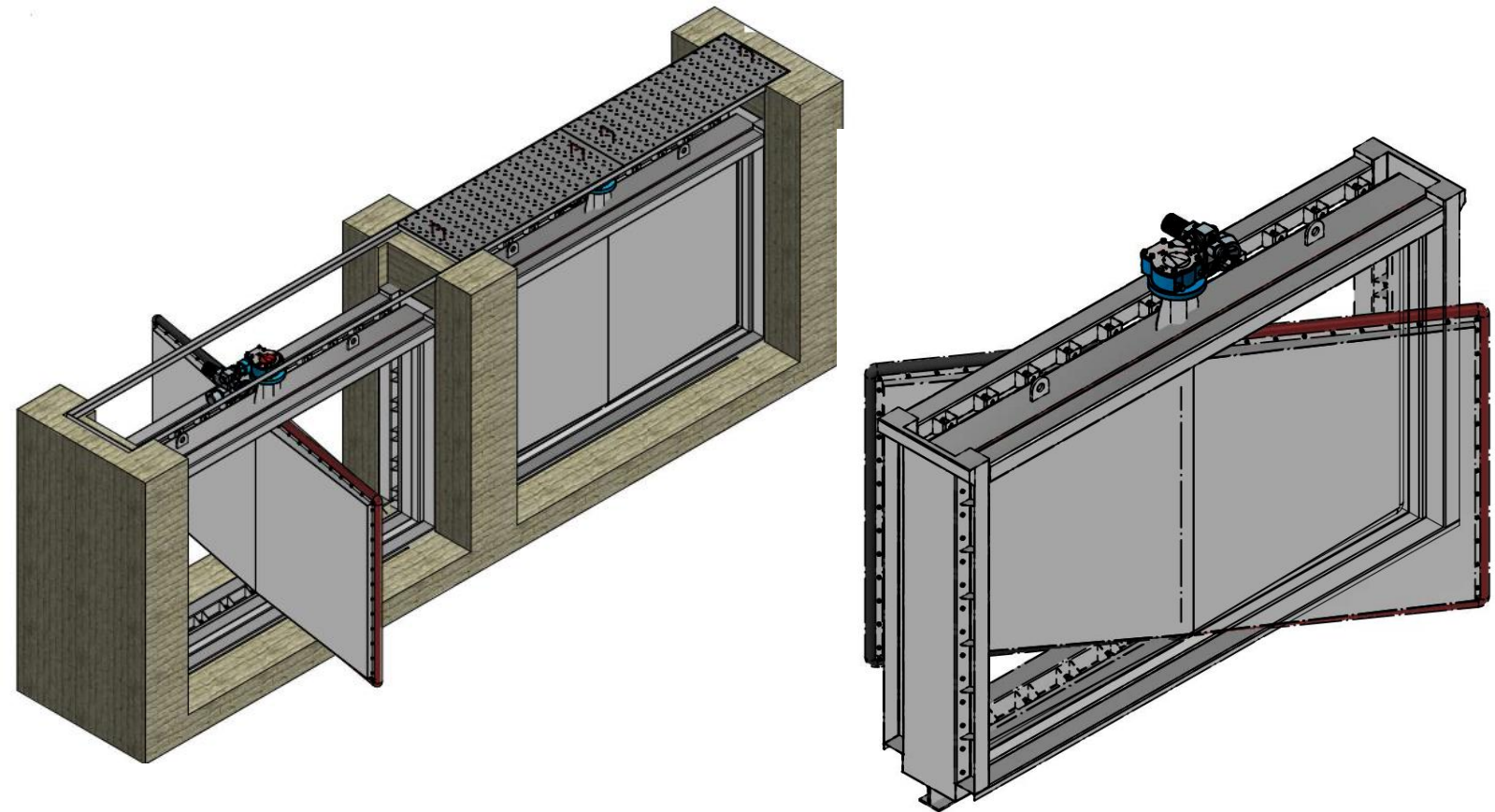
Thông số Model	Công suất (Kw)	Mặt kín	L	H1	H	B
PTK 2T3.2010	0,75	3 Mặt	2000	1000	2200	120
PTK 2T3.2210	0,75	3 Mặt	2200	1000	2200	120
PTK 2T3.2310	0,75	3 Mặt	2300	1000	2200	120
PTK 2T3.2410	0,75	3 Mặt	2400	1000	2200	120
PTK 2T3.2512	1,1	3 Mặt	2500	1200	2600	120
PTK 2T3.2612	1,1	3 Mặt	2600	1200	2600	120
PTK 2T3.2712	1,1	3 Mặt	2700	1200	2600	120
PTK 2T3.2812	1,1	3 Mặt	2800	1200	2600	120
PTK 2T3.2913	1,5	3 Mặt	2900	1300	2800	135
PTK 2T3.3013	1,5	3 Mặt	3000	1300	2800	135
PTK 2T3.3113	1,5	3 Mặt	3100	1300	2800	135
PTK 2T3.3215	2,2	3 Mặt	3200	1500	2800	150
PTK 2T3.3315	2,2	3 Mặt	3300	1500	2800	150
PTK 2T3.3515	2,2	3 Mặt	3500	1500	3200	150
PTK 2T3.3715	2,2	3 Mặt	3700	1500	3200	150
PTK 2T3.4015	2,2	3 Mặt	4000	1500	3200	150

VAN CỬA PHAI- TRỤC ĐÔI 4 MẶT KÍN



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

Model	Thông số	Công suất (Kw)	Mặt kín	L	H1	H	B
PTK 2T4.2010		0,75	4 Mặt	2000	1000	2200	120
PTK 2T4.2210		0,75	4 Mặt	2200	1000	2200	120
PTK 2T4.2310		0,75	4 Mặt	2300	1000	2200	120
PTK 2T4.2410		0,75	4 Mặt	2400	1000	2200	120
PTK 2T4.2512		1,1	4 Mặt	2500	1200	2600	120
PTK 2T4.2612		1,1	4 Mặt	2600	1200	2600	120
PTK 2T4.2712		1,1	4 Mặt	2700	1200	2600	120
PTK 2T4.2812		1,1	4 Mặt	2800	1200	2600	120
PTK 2T4.2913		1,5	4 Mặt	2900	1300	2800	135
PTK 2T4.3013		1,5	4 Mặt	3000	1300	2800	135
PTK 2T4.3113		1,5	4 Mặt	3100	1300	2800	135
PTK 2T4.3215		2,2	4 Mặt	3200	1500	2800	150
PTK 2T4.3315		2,2	4 Mặt	3300	1500	2800	150
PTK 2T4.3515		2,2	4 Mặt	3500	1500	3200	150
PTK 2T4.3715		2,2	4 Mặt	3700	1500	3200	150
PTK 2T4.4015		2,2	4 Mặt	4000	1500	3200	150

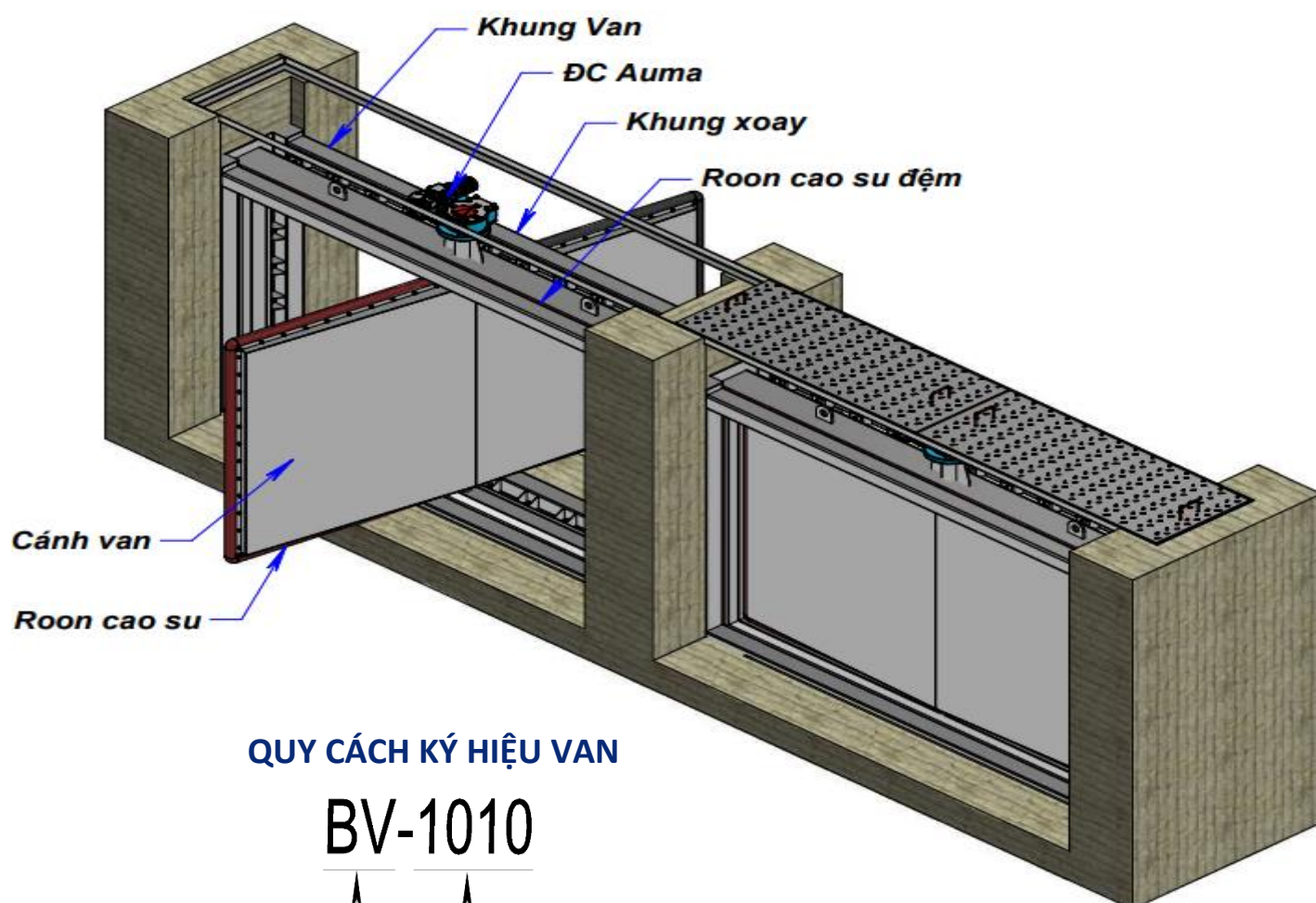


❖ CHỨC NĂNG

- ✓ Van bướm điện là van được sử dụng để điều tiết lưu lượng và tốc độ dòng chảy (hoặc đóng/ mở cổng thoát, đường hầm) thông qua có chế đóng mở.
- ✓ Van có tác dụng bảo vệ hệ thống ống thoát nước, ngăn chặn dòng nước, ngăn chặn các vật thể lạ từ bên ngoài xâm nhập vào trong lòng cổng thoát gây tắc nghẽn, là giải pháp chống ngập lụt hiệu quả.

❖ ĐẶC ĐIỂM

- ✓ Chế tạo bằng thép không gỉ có thể dùng trong môi trường nước chứa nhiều thành phần hóa học, tuổi thọ van cao, lâu bền.
- ✓ Kích thước, công suất van có thể biến thiên theo chiều cao mực nước.
- ✓ Bề rộng van có thể lên tới tối đa 20m.
- ✓ Ứng dụng rộng rãi, dễ lắp đặt và vận hành.
- ✓ Giải pháp tốt đối với những hầm có chiều cao hạn chế.



QUY CÁCH KÝ HIỆU VAN

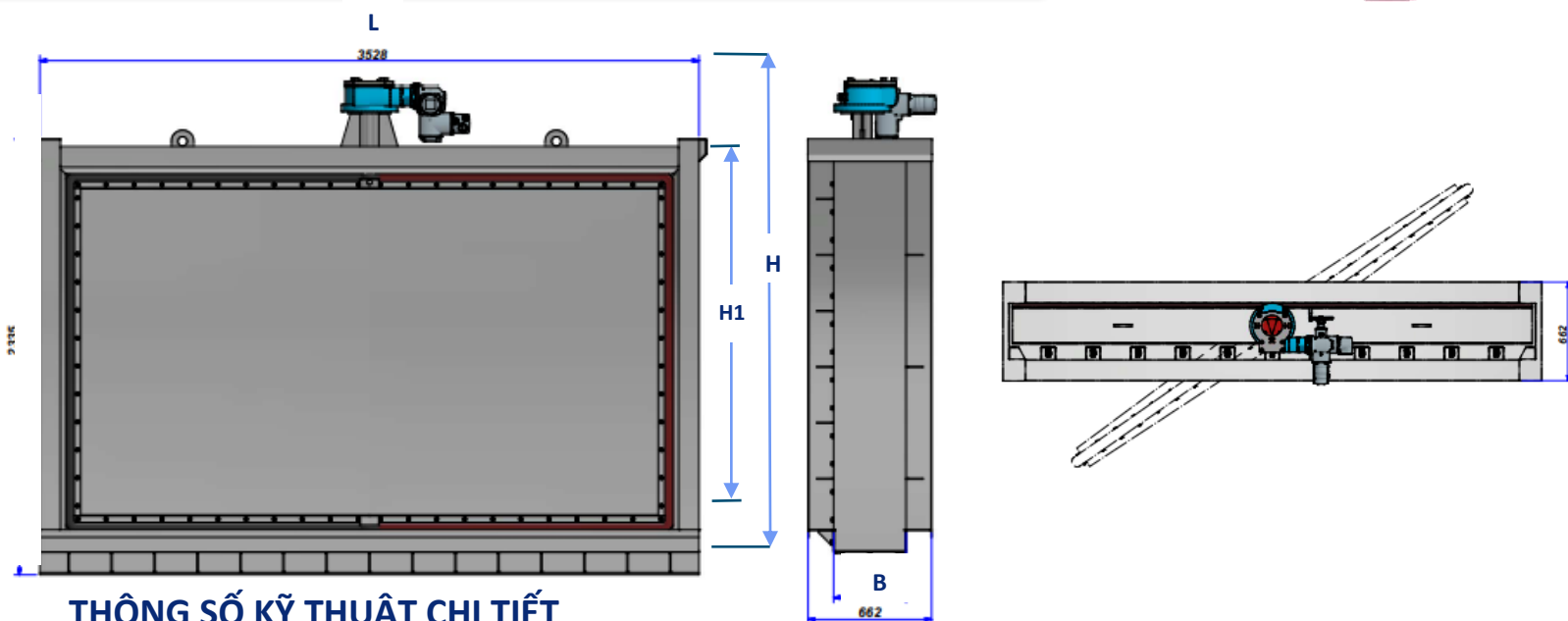
BV-1010

Van bướm điện

Kích thước

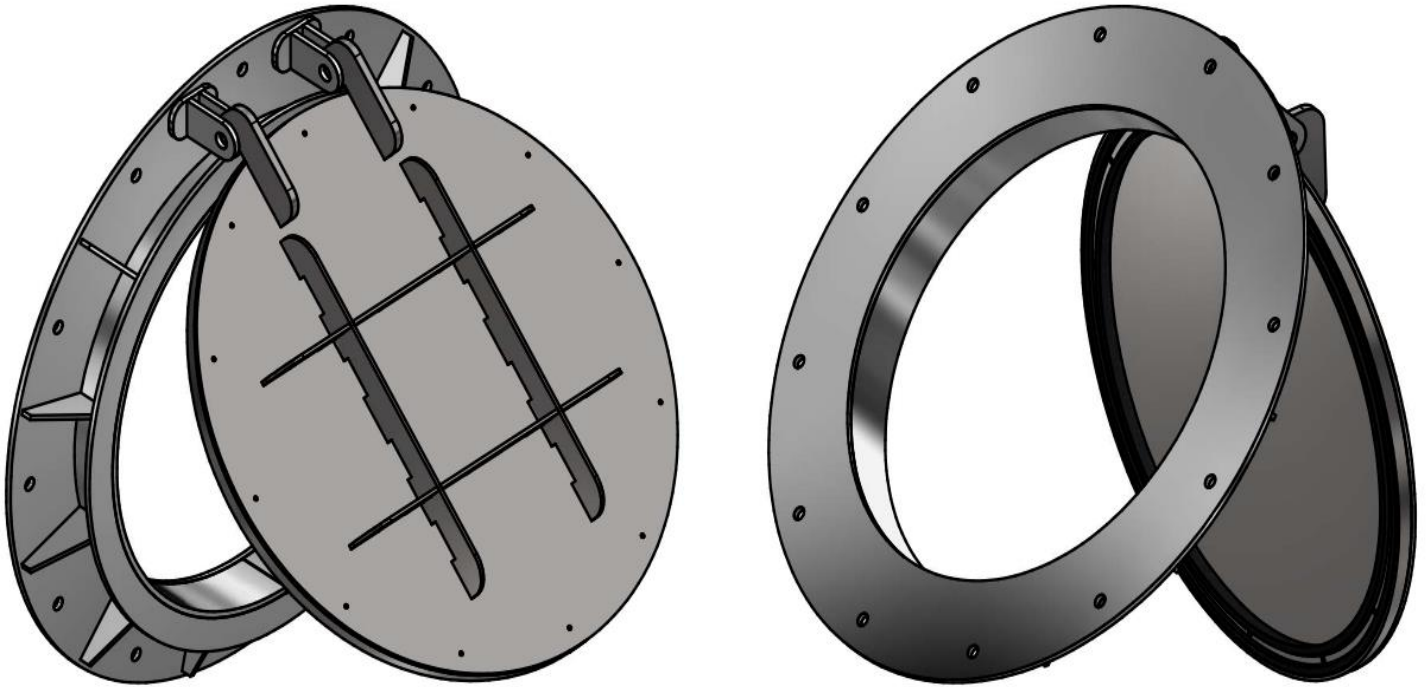
Thông số	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG
Vật liệu khung	SUS 304
Vật liệu cánh van	SUS 304
Vận hành	Bằng điện
Kiểu lắp đặt	Lắp kênh mương, cống thoát, hầm,...
Độ rò rỉ cho phép	1.25 lít/phút/m chu vi tiếp xúc

VAN BƯỚM ĐIỆN



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

Thông số Model	Lực momen (nM)	L	H1	B	H
BV- 1010	2.000-3.000	1000	1000	300	1500
BV- 1212	3.000-4.000	1200	1200	300	1700
BV- 1515	4.000-5.000	1500	1500	300	2000
BV- 1615	5.000- 6.000	1600	1500	350	2100
BV- 1815	6.000-7.000	1800	1500	350	2100
BV- 2015	7.000- 8.000	2000	1500	350	2100
BV- 2217	8.000-9.000	2200	1700	400	2200
BV- 2417	9.000-10.000	2400	1700	400	2200
BV- 2618	10.000-11.000	2600	1800	400	2300
BV- 2820	11.000- 12.000	2800	2000	450	2500
BV- 3020	12.000- 13.000	3000	2200	450	2700
BV- 3222	13.000-15.000	3200	2200	450	2700
BV- 3522	15.000-17.000	3500	2200	500	2700
BV- 3825	17.000-19.000	3800	2500	600	3000
BV- 4027	19.000-21.000	4000	2700	650	3200
BV- 4530	21.000-23.000	4500	3000	700	3500
BV- 5030	25.000-30.000	5000	3000	750	3500
BV- 6032	30.000-32.000	6000	3200	800	3700
BV- 7035	32.000-36.000	7000	3500	900	4000

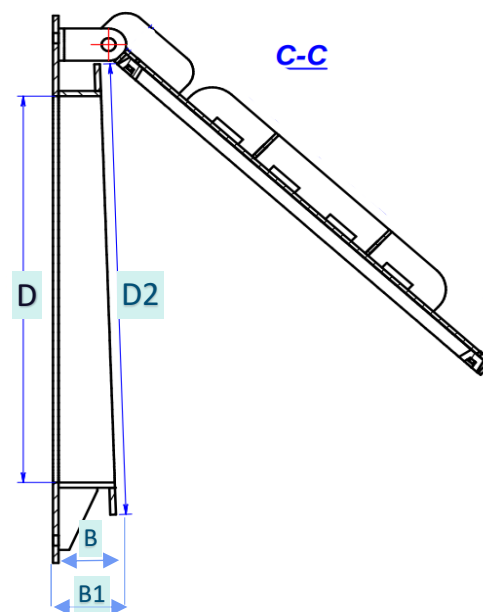
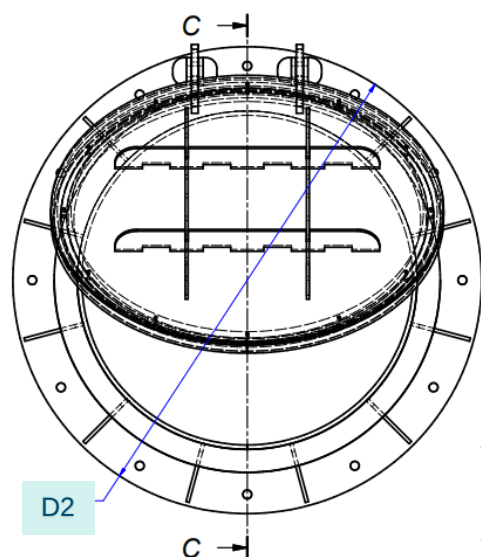


❖ CHỨC NĂNG

- ✓ Van lá lật là van được sử dụng để điều chỉnh hướng dòng chảy, chỉ cho phép dòng chảy qua van theo một hướng khi cửa van mở và khi ngắt dòng cửa van sẽ tự động đóng lại, ngăn không cho dòng chảy ngược trở lại.
- ✓ Lá van được thiết kế nghiêng 450C nên đóng tắt nhanh, giảm thiểu sự va đập của dòng chảy. Van vận hành hoàn toàn tự động dựa vào lực chảy của dòng nước.

❖ ĐẶC ĐIỂM

- ✓ Van được lắp trên đoạn ống dẫn nằm ngang hoặc thẳng đứng.
- ✓ Chế tạo bằng vật liệu thép không gỉ bền bỉ với thời gian.
- ✓ Thiết kế thon gọn không chiếm quá nhiều không gian
- ✓ Khoảng kích thước rộng, phù hợp với kích cỡ nhiều đường ống.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT

Thông số Model	D	D1	D2	B	B1
LL- 300	300	400	450	70	110
LL- 400	400	500	550	70	110
LL- 500	500	600	650	70	110
LL- 600	600	700	750	100	150
LL- 700	700	800	850	100	150
LL- 800	800	900	950	100	150
LL- 900	900	1000	1050	120	180
LL- 1000	1000	1100	1150	120	180
LL- 1100	1100	1200	1250	120	180
LL- 1200	1200	1300	1350	140	200
LL- 1300	1300	1400	1450	140	200
LL- 1400	1400	1500	1550	140	200
LL- 1500	1500	1600	1650	150	230
LL- 1600	1600	1700	1750	150	230
LL- 1700	1700	1800	1850	150	230
LL- 1800	1800	1900	1950	150	250
LL- 1900	1900	2000	2050	150	250
LL- 2000	2000	2100	2100	150	250



